

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 01 năm 2025**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903834857.

- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903811567 – 0913686286, fax 07803811567.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ vật liệu xây dựng Đức Anh.

- Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh – Tân Thành - địa chỉ: Khóm 6, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0919.177.644.

- Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Sản xuất Đức Mạnh – địa chỉ: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 0886.386.999.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Khải - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918337365.

- Cửa hàng VLXD Trung Hậu - địa chỉ nơi bán: Ấp Hoà Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH TMXD Huy Tú – địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0947.565.857.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán cừ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 9, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.

- Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM - Địa chỉ: số 22, đường Nguyễn Tấn Thành, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại: 0911539639

- Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc - địa chỉ: Cụm công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; Công ty Cổ phần Prime Yên Bình - địa chỉ: Xóm Phở, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, có nhà phân phối Miền Tây là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Vạn Phúc, địa chỉ văn phòng 441A, quốc lộ 1A, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, có đại lý tại Cà Mau là Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng thương mại Nam Tiến, địa chỉ: Đường N5, khu đô thị Bạch Đằng, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918665500.

- Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong phía Nam, địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, điện thoại 0947370020.

- Công ty TNHH SX TM nhôm công nghiệp C&T, địa chỉ khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương, có Đại lý tại Cà Mau Doanh nghiệp tư nhân Mã Kim Sơn, địa chỉ số 368 Ngô Quyền, khóm 1, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 0290 351 2368.

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV xây dựng Lê Vy, địa chỉ ấp Sở Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0944 525 521.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG:

- Phụ lục 1 Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 01 năm 2025 giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Phụ lục 2 Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 01 năm 2025 giá bao gồm thuế giá trị gia tăng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã, thị trấn thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình. chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong Phụ lục công bố giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố để các đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình. Đối với dự án, công trình sử dụng vật liệu xây dựng (cát, đá...) được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

(Đính kèm Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Công bố giá vật liệu xây dựng)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, N05/08.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Thế Bạo



PHỤ LỤC 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 01 NĂM 2025 (giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
(Kèm theo Thông báo số 441 /TB-SXD ngày 11/02/2025 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
1	Xi măng	Xi măng các loại																			
		Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260-2009					Không có thông tin			80 000	75 000	85 000			80 000				
		Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB40	"							64 000								74 000	68 000	65 000	66 000
		Xi măng Hà Tiên Vicem PC40	"							79 000				90 000	81 000						
		Xi măng Insee (Holcim) PC40	"							83 000											
2	Cát	Cát các loại																			
		Cát đen san lấp	m ³						Không có thông tin		270 000	270 000				300 000	280 000		250 000	243 000	
		Cát vàng	"							303 000	315 000	328 000	347 000	355 000	305 000	318 000	295 000	270 000	280 000	320 000	
3	Đá	Đá các loại																			
		Đá 1x2cm	m ³						Không có thông tin		430 000	460 000	460 000	470 000	495 000	445 000	414 000	405 000	440 000	450 000	440 000
		Đá 4x6cm	"							427 000		455 000		490 000	420 000	400 000	385 000	420 000	414 000	420 000	
4	Gạch xây	Gạch xây các loại																			
		Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên								1 130	1 275	1 180	1 300	1 400	1 350	1 150	1 090	1 100	1 000	1 200
		Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"								1 130	1 250	1 180	1 100	1 400	1 300	1 130	1 090	1 000	900	1 200
		Gạch không nung 80x80x180mm	"								1 300										
		Gạch không nung 40x80x180mm	"								1 250										
5	Gạch Terrazzo	Gạch Terrazzo																			
		Gạch Terrazzo kích thước 300x300x45mm	m ²						Không có thông tin			119 000									
		Gạch Terrazzo kích thước 400x400x(30-33)mm	"								105 000										
6	Tấm lợp	Tấm lợp các loại																			
		Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005					Không có thông tin												
		Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"	"							138 420										
		Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"	"							152 730										
		Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	"	"							174 960										
7	Thép	Thép xây dựng các loại																			
		Thép tròn trơn D = 6mm	Kg	TCVN 1765-75							14 680	16 440	17 000	18 000	18 000	16 630	15 900	15 450	16 000	16 000	17 000
		Thép tròn trơn D = 8mm	"								14 680	16 440	17 000	18 000	18 000	16 630	15 900	15 450	16 000	16 000	17 000
		Thép tròn gân D = 10mm	"								13 410	14 830	14 450	16 750	14 400	14 800	14 680	13 220	13 430	13 300	14 680
		Thép tròn gân D = 12mm	"								14 260	15 490	16 100	16 750	15 500	15 690	15 210	14 570	14 910	15 300	15 780
		Thép tròn gân D14 - D32mm	"								14 330	15 760	16 100	16 750		15 770	15 570	14 600	14 850	14 850	15 560
8	Củ tràm	Củ tràm các loại																			
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây					Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và	Không có thông tin	Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã											24 057
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,8cm	"																		22 170

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	„					toàn và giao hàng cụ thể		xu Nguyễn Phích											18 396
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại																			
		Gạch ốp lát Prime																			
		Gạch lát ceramic 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN	(300x300)m m	Công ty CP Prime Yên Bình					93 000										
		Gạch ốp lát ceramic 25x40cm	„	„	(250x400) mm						99 000										
		Gạch ốp lát ceramic 30x60cm	„	„	(300x600) mm	Công ty CP Prime Đại Lộc					115 000										
		Gạch ốp lát ceramic 30x60cm có viền	„	„	(300x600) mm						117 000										
		Gạch lát ceramic 40x40cm	„	„	(400x400) mm						90 000										
		Gạch lát ceramic 50x50cm	„	„	(500x500)m m						104 000										
		Gạch lát ceramic 60x60cm	„	„	(600x600)m m						116 000										
10	Sơn	Gạch lát 60x60cm bóng kính	„	„	(600x600)m m						157 000										
		Sơn các loại																			
		Sản phẩm bột trét và sơn POLAR																			
		Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012							526 000										
		Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	„	„							643 000										
		Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	„	„							1 113 000										
		Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	„	„							1 451 000										
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+	„	„							2 222 000										
		Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	„	„							998 000										
		Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	„	„							1 408 000										
		Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	„	„							1 767 000										
		Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	„	„							2 774 000										
		Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+									2 997 000										
		Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014							227 000										
		Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	„	„							259 000										
		Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	„	„							291 000										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh	
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc		
		Sản phẩm sơn và bột trét MYKOLOR								Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.												
		Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD							1 086 000											
		Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	„	„							2 972 000											
		Sơn lót chống kiềm nội thất dự án	„	„							1 406 000											
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất dự án	„	„							2 237 000											
		Bột trét dự án nội thất	Bao (40kg)								265 000											
		Bột trét dự án nội và ngoại thất	„								295 000											
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013						Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.	11 050											
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	„	„							14 300											
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	„	„							19 000											
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	„	„							22 100											
		Vật tư ngành nước																				
		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	m	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						8 909											
		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						12 818											
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						17 818											
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						23 727											
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						31 000											
		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						32 727											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
12	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam			Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình.	45 182										
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						70 727										
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						117 091										
		Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 5.0mm	„	EN ISO 1252-2:2010	Cây 4m						154 182										
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						229 818										
		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						390 727										
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						89 100										
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						142 600										
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						289 800										
		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						27 455										
		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						39 636										
		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						48 182										
		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						51 364										
		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						68 909										



Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						101 000										
		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						160 545										
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						9 818										
		Ống HDPE, PE100, Ø32 PN12,5; Dày 2,4mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						16 091										
		Ống HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dày 3mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						24 273										
		Ống HDPE, PE100, Ø50 PN12,5; Dày 3,7mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						37 091										
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						49 273										
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cây 6m						151 091										
		Nhôm và hợp kim nhôm																			
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,11kg						633 436										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	„	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,52kg						491 782										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dày 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,1kg						454 364										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,42kg						750 145										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,41kg						571 073										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dày 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,04kg						633 436										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,2kg						730 545										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Đoi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,34kg						564 836										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,90kg						525 636										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi ngang dưới)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 12,13kg						1 080 673										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Thanh tăng cứng)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,3kg						561 273										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nối khung 90 độ vuông)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,48kg						666 400										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
13	Nhôm và hợp kim nhôm	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính 5-12mm)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,58kg	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nhóm Công Nghiệp C & T	Việt Nam			Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển	140 764										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính khung bao)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,3kg						115 818										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính 6-22mm)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,39kg						123 836										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đồ cố định trên khung)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,1kg						543 455										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,11kg						455 255										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,64kg						413 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,11kg						544 345										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,7kg						507 818										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung vách kính)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,66kg						415 164										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung vách kính)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,21kg						375 073										

10/07/2023

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đổ cố định có lỗ vít)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,74kg						511 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đổ cố định có lỗ vít)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,23kg						465 945										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,58kg						497 127										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	”	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,19kg						462 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,43kg						483 764										



Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	„	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,84kg						431 200										

Ghi chú:

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán, chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình, riêng một số vật liệu giá bao gồm chi phí vận chuyển thì được ghi chú cụ thể tại cột ghi chú. Đối với vật liệu cát, đá,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.





PHỤ LỤC 2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 01 NĂM 2025 (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng)

(Kèm theo Thông báo số 441 /TB-SXD ngày 11/02/2025 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN	HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	TT. THỚI BÌNH	TÂN BẢNG THỚI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Nhiên liệu															
	Xăng E5 RON 92	Lít		20 822												
	Dầu DO 0.5%S	„		19 842												

Ghi chú:

Mức giá trên đã tính thuế VAT